

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/DS-ST

Ngày: 21- 5 - 2026.

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thanh và ông Nguyễn Sỹ Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thạch Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 21/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 180/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-DS ngày 03/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2026/QĐST-DS, ngày 21/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm: 1968 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thái Phan Quang H, sinh năm 1997 – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số A, T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1974 – Có mặt.

Địa chỉ: E đường Q, thôn I, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quang C – Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Thôn I, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1967 - Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2025 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T và người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Thái Phan Quang H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T cho bà Lê Thị H1 vay số tiền 110.000.000 đồng vào khoảng thời gian trước ngày 12-8-2014 (*chỉ đưa tiền và nói miệng với nhau khi đó chưa viết giấy tờ, bà H1 hứa mượn trong thời gian khoảng 02 đến 03 ngày sẽ trả bà H1 cũng hứa sẽ cho bà T ít tiền gọi là trả lãi nhưng không nói rõ số tiền cho là bao nhiêu*). Sau đó, bà H1 hứa hẹn rất nhiều lần mà không trả nên ngày 12/8/2014 hai bên viết giấy nhận tiền với nội dung hẹn thống nhất đến ngày 10-01-2016 (âm lịch) nhằm ngày 17/02/2016 thì bà H1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 3.000.000 đồng/1 ngày, hạn cuối cùng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 10-01-2016 âm lịch bà H1 phải trả hết cho bà T số tiền 110.000.000 đồng (*vì sợ không có khả năng Trả 3.000.000 đồng/1 ngày nên có ghi nội dung trong vòng 03 tháng phải trả hết nợ*). Sau đó, thỉnh thoảng bà H1 đưa trả cho bà T 50.000 đồng, được khoảng 2.000.000 đồng thì bà H1 không trả nữa và bán nhà đi ở chỗ khác. Bà H1 nhận tiền tại chợ do cùng buôn bán với nhau, việc cho vay này chồng bà T không biết. Khi bà H1 không trả nợ thì bà T mới cho ông V biết sự việc. Đối với phía chồng bà H1 là ông Nguyễn Quang C, thời điểm bà T đưa cho bà H1 tiền thì không có mặt ông C.

Để đảm bảo quyền lợi của mình bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8, Lâm Đồng buộc bà Lê Thị H1 phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày vay đến ngày 12/8/2025 đến ngày 25/8/2025 (*132 tháng, 13 ngày*) với lãi suất là 10%/năm tương đương với số tiền là 121.395.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Mỹ T chỉ yêu cầu bà Lê Thị H1 trả nợ cho bà T không yêu cầu chồng bà H1 là Nguyễn Quang C cùng trả nợ.

Quá trình làm việc bà Nguyễn Thị Mỹ T thay đổi nội dung khởi kiện về số tiền nợ gốc từ 110.000.000 đồng thành yêu cầu bà Lê Thị H1 trả cho bà T số tiền gốc là 108.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên bà Nguyễn Thị Mỹ T không yêu cầu bà Lê Thị H1 phải trả lãi suất chỉ kiện đòi số tiền nợ gốc 108.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bà T vẫn giữ nguyên quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi, bà T yêu cầu bà H1 trả số tiền nợ gốc 108.000.000 đồng.

Theo lời trình bày của bà Lê Thị H1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Bà Lê Thị H1 khẳng định không nợ bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 110.000.000 đồng như bà T trình bày, mà thừa nhận trước đây khoảng 10 năm khi bà H1 đang còn bán thịt heo tại chợ có vay góp của bà Nguyễn Thị Mỹ T với hình thức vay 27.000.000 đồng khi trả phải trả lên 30.000.000 đồng và mỗi ngày trả 1.000.000 đồng đến khi trả hết 30.000.000 đồng. Bà H1 đã trả được 22.000.000 đồng, hiện nay còn nợ bà Nguyễn Thị Mỹ T 8.000.000 đồng. Thời điểm tết năm 2025 bà H1 có thoả thuận là hàng ngày trả bà T số tiền 50.000 đồng/ngày. Nhưng sau đó không thấy bà T đến lấy tiền nên bà H1 chưa trả được cho bà T. Việc vay mượn góp này chỉ nói miệng với nhau không có giấy tờ gì. Hiện nay, bà H1 chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị Mỹ T 8.000.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Thị Mỹ T yêu cầu bà H1 trả nợ 108.000.000 đồng theo như bà T trình bày ở trên, bà H1 không đồng ý. Đồng thời, bà Lê Thị H1 cho rằng chữ ký và chữ viết tại phần “*Người mượn*” trong giấy vay tiền ngày 12-8-2014 không phải là của bà H1 nhưng bà H1 không yêu cầu giám định vì hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị bên nào khởi kiện bên đó giám định và đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, phía bị đơn có ý kiến tại giấy mượn tiền ngày 12/8/2024 có ghi nội dung “*hẹn trả cho C1 là (Nguyễn Thị Mỹ T) là ngày 10.1 âm lịch 2016 trả cho thu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) một ngày trong vòng 03 tháng*” như vậy tính ra số tiền bà H1 phải trả hơn hai trăm triệu, nếu tính như vậy là tiền lãi rất cao, đề nghị tòa án xem xét.

Bà Lê Thị H1 cũng thừa nhận trước đây có trình bày nội dung vay của bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 900.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên, bà H1 nhớ nhầm bà T khác không phải là bà Nguyễn Thị Mỹ T hiện đang khởi kiện bà Lê Thị H1.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang V đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quảng C2 không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật, nhiều lần vắng mặt tại Tòa án không có lý do.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26, khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Lê Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 108.000.000 đồng tiền gốc.

Căn cứ Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất là 121.395.000 đồng của nguyên đơn.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 108.000.000 đồng x 5% = 5.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội, về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hoà giải đối thoại tại Tòa án. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Tại phiên tòa, sau khi làm rõ nội dung tranh chấp bà Nguyễn Thị Mỹ T yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết, buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền gốc 108.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà T và bà H1 có làm giấy mượn tiền có nội dung “ ..tên tôi là: *Lê Thị H1 có vay của chị Nguyễn Thị Mỹ T vào ngày 12.8.2014 là 110.000.000 ghi sổ là (một trăm mười triệu) hẹn trả cho C1 là Nguyễn Thị Mỹ T là ngày 10.1 âm lịch 2016, trả cho T là 3.000.000(ba triệu đồng) một ngày trong vòng 3 tháng nếu không hoàn thành chị H1 chịu trách nhiệm hoàn toàn...*”. Kể từ ngày bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm bà T làm đơn khởi kiện ngày 25/8/2025 và nộp tại Tòa án ngày 15/10/2025 đối với bà Lê Thị H1 là đã hết thời hiệu theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên bị đơn trong quá trình giải quyết trình bày yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền

và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi thì không áp dụng thời hiệu đối với tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác chiếm hữu, quản lý. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp về đòi lại tài sản là số tiền gốc nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Không áp dụng thời hiệu khởi kiện đã được giải đáp tại mục 3 phần III ngày 02-8-2021 của Tòa án nhân dân tối cao.

[1.4] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Lâm Đồng đã tổng đạt hợp lệ đối với ông Nguyễn Quang C nhưng ông C vẫn vắng mặt. Ông Nguyễn Quang V có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn cung cấp và lời khai của các bên đương sự thể hiện:

[2.2.1]. Đối với số tiền gốc: Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 12/8/2014 bà Lê Thị H1 có ký xác nhận vào mục bên người mượn trong giấy mượn tiền. Trong đó có nội dung bà Nguyễn Thị Mỹ T cho bà Lê Thị H1 vay số tiền là 110.000.000 đồng, thời hạn vay hên đến ngày 10/01/2016 (âm lịch) thì bà H1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 3.000.000 đồng/1ngày, hạn cuối cùng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 10/01/2016 âm lịch bà H1 phải trả hết số tiền 110.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Mỹ T. Tuy nhiên, quá trình làm việc nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả 108.000.000 đồng tiền gốc do trước đó bị đơn đã trả được cho nguyên đơn 2.000.000 đồng.

[2.2.2] Phía bị đơn, bà Lê Thị H1 không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong "*Giấy mượn tiền*" và cho rằng bản thân chỉ vay góp của bà T số tiền 27.000.000 đồng, đã trả góp và hiện chỉ còn nợ 8.000.000 đồng.

Xét thấy, tại Kết luận giám định số 1727/KL-KTHS ngày 30/12/2025 của Phòng K Công an tỉnh L kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị H1 dưới mục "*Người mượn*" trên Giấy mượn tiền đề ngày 12/8/2014 so với mẫu chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị H1 cung cấp là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định "*Giấy mượn tiền*" ngày 12/8/2014 là do chính bà Lê Thị H1 đã ký nhận. Việc bà H1 nợ bà T số tiền 110.000.000 đồng là có thật. Đối với lời trình bày của bà H1 về việc chỉ vay 27.000.000 đồng và hiện còn nợ 8.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án, bà H1 không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ, biên nhận nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định:

...

2. *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.*

...

4. *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*

Do bà H1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho phản đối của mình là có căn cứ, do đó, không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những lập luận trên, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Mỹ T cho bà Lê Thị H1 vay số tiền 110.000.000 đồng là có thật. Việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên đủ điều kiện có hiệu lực theo Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

Việc bà Lê Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mỹ T khi đến hạn là vi phạm Điều 466 của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

“Điều 166 Bộ luật dân sự quyền đòi lại tài sản:

1. *Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.*

2.....”

Như vậy, cần buộc bà Lê Thị H1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Quang V số tiền nợ gốc 108.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2.3] Đối với số tiền lãi: Xét thấy nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi là 121.395.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn rút câu giải quyết đối với số tiền lãi, chỉ kiện đòi lại số tiền gốc nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp. Đối với nội dung **“hẹn trả cho C1 là (Nguyễn Thị Mỹ T) là ngày 10.1 âm lịch 2016 trả cho thu là 3.000.000 (ba triệu đồng) một ngày trong vòng 03 tháng”** bà T khẳng định tên thường gọi của bà là “Chúc”. Khi đó giữa bà T và bà H1 thỏa thuận cho hạn cuối cùng trong vòng 03 tháng kể từ ngày 10-01-2016 âm lịch bà H1 phải trả hết cho bà T số tiền 110.000.000 đồng (vì tại thời điểm đó bà H1 nợ nhiều có thể không trả theo đúng thỏa thuận là 3.000.000 đồng/1 ngày nên hai bên thống nhất nội dung là trong vòng 3 tháng phải trả hết số tiền 110.000.000 đồng) và từ đó đến nay bà T mới nhận được của bà H1 2.000.000 đồng đã trừ vào tiền gốc. Phía bà H1 không thừa nhận nợ nên chưa có sự việc tính lãi suất vượt quá quy định như bà H1 trình bày. Do đó không xem xét giải quyết đến nội dung này. Bà T

khởi kiện yêu cầu bà H1 trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh, theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu đối với số tiền gốc 108.000.000 đồng rút đối với yêu cầu trả tiền lãi là không trái với quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có quyền: “Rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện” và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Không áp dụng thời hiệu khởi kiện đã được giải đáp tại mục 3 phần III ngày 02-8-2021 của Tòa án nhân dân tối cao.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Quang C: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định ông Nguyễn Quang C không tham gia thỏa thuận vay tiền nên không có căn cứ buộc Nguyễn Quang C phải có nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết bà Lê Thị H1 cho rằng không phải chữ ký của bà bên phía người mượn. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Mỹ T đã có đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định và đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Kết quả giám định: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị H1 dưới mục "*Người mượn*" trên Giấy mượn tiền đề ngày 12/8/2014 so với mẫu chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị H1 cung cấp là do cùng một người ký và viết ra. Số tiền chi phí giám định phải chi là 5.800.000 đồng (năm triệu, tám trăm nghìn đồng). Vì vậy, theo khoản 1 Điều 162 của Bộ luật tố tụng Dân sự cần buộc bà Lê Thị H1 phải chịu 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền chi phí giám định theo phiếu thu bồi dưỡng giám định tư pháp (bút lục 28), bà Nguyễn Thị Mỹ T được nhận lại 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền chi phí giám định từ bà Lê Thị H1.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn bà Lê Thị H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là: 108.000.000 đồng x 5% = 5.400.000 đồng (*Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

[4] Xét quan điểm đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 184; Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều

1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

Áp dụng khoản 2 Điều 149; Điều 150; Điều 151; Điều 152; Điều 153; Điều 154; khoản 2 Điều 155; Điều 115; Điều 158; Điều 166; 357; Điều 429; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với bà Lê Thị H1 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

2. Buộc bà Lê Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Nguyễn Quang V số tiền 108.000.000 đồng (*Một trăm linh tám triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về trả tiền lãi do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị H1 phải chịu 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền chi phí giám định theo phiếu thu bồi dưỡng giám định tư pháp (bút lục 28), bà Nguyễn Thị Mỹ T được nhận lại 5.800.000 đồng (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền chi phí giám định từ bà Lê Thị H1.

5. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H1 chịu 5.400.000 đồng (*năm triệu, bốn trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 3.035.000 đồng (*ba triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006173 ngày 22/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng (phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Lâm Đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

7. Về hướng dẫn Thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự.
Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 8 – Lâm Đồng;
- Phòng THA khu vực 8 – Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Thị Hồng Huệ

